

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐẠI THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Đến ngày 31/12/2024)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Đơn vị hành chính cấp tỉnh																																	
				Tỉnh Tuyên Quang	Tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Lào Cai	Tỉnh Lạng Sơn	Tỉnh Thái Nguyên	Tỉnh Phú Thọ	Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Điện Biên	Tỉnh Sơn La	Thành phố Hà Nội	Thành phố Hải Phòng	Tỉnh Quảng Ninh	Tỉnh Bắc Ninh	Tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Thanh Hóa	Tỉnh Nghệ An	Tỉnh Hà Tĩnh	Tỉnh Quảng Trị	Thành phố Huế	Thành phố Đà Nẵng	Tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh Khánh Hòa	Tỉnh Gia Lai	Tỉnh Đắk Lắk	Tỉnh Lâm Đồng	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh	Tỉnh Tây Ninh	Tỉnh Đồng Tháp	Tỉnh Vĩnh Long	Thành phố Cần Thơ	Tỉnh An Giang	Tỉnh Cà Mau
A	B	C	D=(1)+...+(34)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
	Tổng diện tích		33.214.437	1.379.557	670.295	1.325.505	830.732	837.453	934.670	906.873	954.804	1.410.890	335.984	318.449	623.127	471.375	263.784	394.606	1.111.116	1.648.608	599.431	1.268.676	494.711	1.187.034	1.482.597	870.675	2.158.088	1.809.980	2.423.910	1.273.718	679.691	852.440	593.856	687.586	636.098	989.392	788.728
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	28.147.279	1.223.504	621.754	1.189.273	737.373	754.563	773.936	676.110	887.959	1.208.940	195.306	183.206	480.300	342.545	164.352	258.139	913.604	1.479.637	495.852	1.138.822	400.874	1.016.582	1.357.789	685.081	1.928.352	1.614.223	2.206.251	1.066.349	452.283	682.979	466.222	480.802	530.004	851.076	683.234
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	6.810.070	211.541	101.524	198.116	84.613	88.176	162.868	86.639	435.929	402.133	126.540	103.136	36.508	114.842	118.132	165.099	191.705	192.873	91.807	129.515	42.001	118.248	227.797	123.710	495.733	348.539	236.650	69.172	79.199	386.652	301.262	192.795	326.370	638.191	182.056
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.907.075	64.801	35.032	62.801	43.749	60.594	105.916	31.689	88.536	40.466	100.189	95.949	29.126	102.730	104.482	148.114	135.594	105.930	67.448	61.906	31.631	58.990	60.881	44.870	121.342	108.005	80.203	28.346	33.293	319.029	281.143	175.849	293.238	606.592	178.609
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.149.432	31.972	4.070	32.428	20.895	37.735	76.935	7.500	13.531	13.227	93.931	93.020	20.842	91.810	104.402	133.220	123.950	91.306	57.311	54.092	28.785	47.122	53.288	34.687	83.131	81.853	64.112	17.009	16.393	291.649	281.143	141.108	293.237	517.022	96.715
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	757.643	32.829	30.962	30.373	22.854	22.859	28.981	24.189	75.005	27.239	6.258	2.929	8.284	10.920	81	14.894	11.644	14.624	10.137	7.814	2.846	11.868	7.593	10.183	38.212	26.152	16.091	11.338	16.900	27.380	34.741	2	89.570	81.894	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.902.995	146.740	66.492	135.315	40.864	27.582	56.953	54.950	347.394	361.667	26.351	7.186	7.382	12.112	13.650	16.985	56.111	86.943	24.359	67.609	10.370	59.257	166.916	78.840	374.390	240.534	156.447	40.825	45.906	67.623	20.119	16.946	33.132	31.598	3.446
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.963.508	89.340	8.174	78.334	31.565	61.061	103.571	33.349	18.951	107.804	28.114	26.028	20.524	68.405	20.085	21.877	42.866	96.820	44.497	76.575	26.654	85.386	228.767	66.657	495.845	496.542	867.325	640.594	274.196	183.111	134.077	206.296	128.162	85.229	66.729
3	Đất lâm nghiệp	LNP	15.539.305	915.719	511.419	902.712	619.108	598.380	489.581	554.795	430.366	694.993	19.811	27.662	397.749	146.030	3.564	37.528	659.157	1.176.508	351.706	924.896	325.123	808.452	897.476	479.707	925.674	759.398	1.086.455	340.204	78.838	103.095	14.440	12.607	13.041	84.909	148.201
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.338.422	100.186	17.379	95.358	13.024	66.177	72.156	36.575	50.159	87.731	10.371	9.980	24.714	14.038	985	17.764	81.780	171.647	74.316	210.300	97.783	173.957	91.384	60.730	112.205	235.302	153.654	134.439	16.954	34.165	7.313	2.623	2.982	40.904	19.385
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.165.869	314.870	295.326	308.144	85.310	117.923	141.838	278.568	253.742	330.560	3.929	13.942	122.057	20.634	2.580	14.845	158.434	373.391	115.083	230.633	92.949	326.324	285.109	239.199	291.199	166.614	338.141	76.151	49.901	31.420	1.352	8.367	5.281	34.852	37.201
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	8.035.014	500.663	198.715	499.210	520.773	414.280	275.587	239.652	126.464	276.702	5.511	3.740	250.978	111.358		4.919	418.943	631.471	162.307	483.963	134.392	308.171	520.982	179.777	522.270	357.482	594.660	129.614	11.983	37.511	5.775	1.617	4.778	9.152	91.614
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.519.952	240.621	130.878	141.737	141.624	147.808	29.927	186.788	110.914	205.664	1.418	492	14.504	16.098			1	170.153	345.441	64.499	216.550	15.883	60.900	309.636	72.558	322.436	146.665	398.037	25.335			163			
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	745.848	6.194	528	7.037	1.884	6.347	15.802	1.140	2.571	3.585	14.882	24.677	24.810	12.714	20.055	30.599	13.313	10.341	5.358	6.501	6.325	3.823	2.354	7.641	4.806	7.338	8.195	8.099	15.071	6.565	16.185	63.786	61.230	42.086	284.006
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	14.840	16	70	194	79	305	204	43		85	115	221	72	76	111	102	559	158	202	108		100	342	394	2.611	562	1.170	4.496	167	2.222	13	13	4	23	4
6	Đất làm muối	LMU	15.573											102			50	591	197	828	378	73		3	115	4.932	181	169	685		3.291			1.823	526	7	1.620
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	58.135	693	38	2.879	125	295	1.909	144	143	340	5.844	1.381	637	478	2.355	2.344	5.806	2.109	1.904	1.154	771	571	938	2.040	3.502	1.675	5.771	3.785	1.521	1.334	245	3.483	671	631	619
11	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.112.207	83.307	33.076	96.613	53.842	71.532	152.009	38.798	27.969	69.783	138.336	129.697	98.806	127.296	91.693	125.505	17																		